

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2024

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thu Dung
Ông Nguyễn Tiến Trọng

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Toàn- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2024/TLST-HNGĐ ngày 24/01/2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: khu dân cư C, khóm M, phường B, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1959 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: Đội B, thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S và ông Lê Văn K đăng ký kết hôn ngày 04/10/1988 tại UBND phường A, thành phố G, tỉnh H (nay là thành phố G). Sau khi kết hôn, bà S và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác biệt về lối sống, ông K thường xuyên nhậu nhẹt say sưa, nhiều lần gây tai nạn cho bản thân và người khác, vợ chồng bất đồng quan điểm nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà S và ông K đã ly thân hơn 10 năm nay, đã từng ký đơn thuận tình ly hôn vào năm 2009 nhưng các con còn nhỏ nên chưa gửi Tòa án giải quyết. Nay bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu nên bà S xin ly hôn với ông K để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà S và ông K có 02 con chung là Lê Thanh B, sinh năm 1989 và Lê Bình P, sinh năm 1999 đều đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông K không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê Văn K trình bày: Ông K và bà S kết hôn năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, TP G, tỉnh H (nay là Thành phố G). Vợ chồng chung sống hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bà S tiêu sài hoang phí khiến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay và không còn quan tâm đến nhau, hai bên không còn tình cảm vợ chồng. Từ đầu năm 2023 ông K chuyển hẳn về quê ở Z, T, Hà Nội, không còn liên lạc với bà S. Nay bà S kiên quyết xin ly hôn, ông K đồng ý để giải phóng cho cả hai bên. Về con chung: Ông S và bà K có 02 con chung là Lê Thanh B, sinh năm 1989 và Lê Bình P, sinh năm 1999 đều đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông K xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa xét xử ly hôn.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng và đầy đủ; Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền; Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định; Về thu thập chứng cứ đủ và đúng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử theo đúng trình tự; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị S và xử cho bà S được ly hôn với anh Lê Văn K. Về con chung: Con chung là Lê Thanh B, sinh năm 1989 và Lê Bình P, sinh năm 1999 đã trên 18 tuổi có khả năng lao động nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Lê Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 04/10/1988 tại UBND phường A, thành phố G, tỉnh H (nay là Thành phố G). Như vậy, hôn nhân của bà S và ông K là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Qua xác minh và các đương sự thừa nhận vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, khác biệt về lối sống, vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay không quan tâm đến nhau. Xét thấy, hôn nhân của bà S và ông K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà S là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà S và ông K có 02 con chung là Lê Thanh B, sinh năm 1989 và Lê Bình P, sinh năm 1999 đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4] Về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị S. Bà Nguyễn Thị S được ly hôn ông Lê Văn K.

2. Về con chung: Bà S và ông K có 02 con chung là Lê Thanh B, sinh năm 1989 và Lê Bình P, sinh năm 1999 đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, bà S và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0016116 ngày 24/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội. Bà S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện T, TP Hà Nội;
- Chi cục THA huyện T;
- UBND xã Ninh Sở, huyện T
- Thành phố Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Lan Hương

